

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NGÀNH GIÁO DỤC MÀM NON NĂM 2020

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Giới thiệu và sứ mệnh

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội; Mã trường: CCM

- Tên tiếng Anh: Hanoi Industrial Textile Garment University

- Tên viết tắt: HTU

- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp nói chung và ngành dệt may nói riêng theo hướng nghề nghiệp ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo tại các doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

- Địa chỉ: xã Lệ Chi- huyện Gia Lâm- Thành phố Hà Nội

-Website: hict.edu.vn

- Địa chỉ các trụ sở

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội	Hà Nội	59375	27909

2. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII

1.	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2.	Đại học							
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên							
2.1.1.1	Thiết kế thời trang (7210404)		267					
2.1.1.2	Marketing (7340115)			48				
2.1.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (7510201)					66		
2.1.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301)					43		
2.1.1.5	Quản lý công nghiệp (7510601)					267		
2.1.1.6	Công nghệ sợi, dệt (7540202)					82		
2.1.1.7	Công nghệ may (7540209)					2578		
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên							
2.2	Liên thông từ TC lên ĐH							
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy							

2.3.1	Công nghệ may (7540209)					15		
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên							
3.	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non							
3.1	Chính quy							
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy							
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
II	Vừa làm vừa học							
1.1	Vừa làm vừa học							
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học							
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học							
1.4	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình							

	độ đại học trở lên							
2.	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non							
2.1	Vừa làm vừa học							
2.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học							
2.3	Đào tạo vừa học vừa làm đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng							
III	Đào tạo từ xa							

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2019		x	x	
2	Năm tuyển sinh 2018		x	x	

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
		Chỉ	Số TS	Điểm	Chỉ tiêu	Số TS	Điểm

ngành/tổ hợp xét tuyển		tiêu	nhập học	trúng tuyển		nhập học	trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Thiết kế thời trang	7210404	70	52		70	53	
Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật	V01		2	15		6	14
Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật	V00			15		1	14
Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật, Bó cục	H00			15		0	14
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		50	15		46	14
Khối ngành III							
Marketing	7340115	42	9		42	11	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00		1	14		3	14
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		8	14		7	14
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			14		1	14
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			14			14

Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	21	11		21	8	
Toán, Vật lí, Hóa học	A00		6	14		1	14
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			14			14
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			14		2	14
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		5	14		5	14
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	21	8		21	9	
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			14			14
Toán, Vật lí, Hóa học	A00		5	14		1	14
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		3	14		8	14
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			14			14
Quản lý công nghiệp	7510601	42	37		56	30	

Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01			15		1	14
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		26	15		22	14
Toán, Vật lí, Hóa học	A00		11	15		7	14
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			15			14
Công nghệ may	7540209	546	298		518	352	
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		170	16.5		242	16
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			16.5		3	16
Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		8	16.5		15	16
Toán, Vật lí, Hóa học	A00		120	16.5		92	16
Công nghệ sợi, dệt	7540202	21	0		21	3	
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			14			14
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			14		3	14
Toán, Vật lí,	A01			14			14

Tiếng Anh							
Toán, Vật lí, Hóa học	A00			14			14
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 59375.76 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 928
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 7.67 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	318	27909
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	2056
3	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	8	775
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	77	5540
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	151	13023
6	Số phòng học đa phương tiện	54	4595
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	24	1920
8	Thư viện, trung tâm học liệu	7	775
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	157	18735

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành	Máy may 1 kim, 2 kim các loại; máy thùa, đing cúc, bàn là, máy	Công nghệ may,

	may	trần đèn, máy đánh chỉ, máy cuốn ống, máy tra tay các loại...	Thiết kế thời trang
2	Phòng thí nghiệm vật liệu dệt	Cân điện tử; máy kiểm tra độ bền các loại; máy kiểm tra độ săn; thiết bị sấy; máy phân tích tạp chất; máy kiểm tra điểm lỗi sợi; máy đo chiều dài cúi; máy đo chỉ số sợi đơn; thước đo chiều dày vải; máy cắt mẫu vải; máy kiểm tra độ mài mòn và vón xoắn trên bề mặt vải; kính lúp đo mật độ vải; kính hiển vi...	Công nghệ sợi dệt
3	Phòng nghiên cứu PLC	Bộ thiết bị PLC S7-300-CPU314C; panel các loại; mô hình lò sấy; mô hình cầu thang máy; mô hình đèn quản cáo, mô hình phân loại sản phẩm; bàn thí nghiệm; đồng hồ vạn năng; modul nguồn PLC; cảm biến quang, từ...	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
4	Phòng thực hành điện	Modul đo lường điện; đồng hồ đo điện các loại; công tơ các loại; máy hiện sóng; máy phát sóng; phong tốc kế; động cơ điện các loại; bảng điều khiển các loại; các bảng mạch các loại; máy khò linh kiện; mỏ hàn, kim điện và tô vít các loại; kính lúp...	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
5	Phòng thực hành cơ khí	Máy khoan bàn; vạm vòng bi; bộ choòng; pan me; dao tông; cưa sắt; búa sắt; tuốc nơ vít các loại; máy cuốn dây; mỏ hàn, máy tiện tự động, máy phay tự	Công nghệ kỹ thuật cơ khí

		động, Robot hàn....	
6	Phòng thí nghiệm hóa	Dụng cụ thủy tinh; ống nghiệm, cốc thủy tinh các loại; phễu lọc các loại; bình cầu, chậu thí nghiệm các loại; đèn cồn; Buret 25ml; hộp mẫu các loại; dụng cụ đo các loại; pipet 5ml; công tơ hút; dụng cụ bằng sứ các loại; dụng cụ bằng nhựa các loại; dụng cụ bằng cao su các loại; giá đỡ các loại; trang phục thí nghiệm các loại; máy li tâm; máy chung cất; máy đo các loại; các loại cân; máy khuấy từ gia nhiệt; các loại nhiệt kế; bơm các loại; tỉ trọng kế; hộp giấy lọc...	Các ngành đào tạo của trường
7	Phòng thí nghiệm vật lí	Giá treo các loại; máng nghiêng; đồng hồ đo các loại; bộ đệm không khí; dụng cụ thí nghiệm lực hướng tâm; nhiệt kế; lực ống kế; mô hình sóng dọc, ngang; con lắc các loại; quang phổ kế; máy phát điện uynsot; mô hình tụ điện, dụng cụ tĩnh điện; bộ nguồn chỉnh lưu; điện kế, vôn kế, ampe kế, oat kế; biến trở; rơ le kế; cầu dây điện trở...	Các ngành đào tạo của trường
8	Phòng trưng bày mẫu	Manocanh toàn thân nam, nữ, trẻ em; tủ kính trưng bày; giá treo; áp phích lớn; bục kê biểu diễn...	Thiết kế thời trang
9	Phòng thực hành tin học	Máy tính, máy chiếu...	Các ngành đào tạo của trường

10	Phòng thí nghiệm Sợi	Máy Uster	Công nghệ sợi, dệt
11	Xưởng thực hành Sợi	Máy trái; Máy ghép; Máy sợi thô; Máy sợi con	Công nghệ sợi, dệt

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	737
3	Khối ngành III	3604
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	17227
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục Mầm non.

- Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non chính quy (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH; từ TC lên CĐ, CĐ ngành Giáo dục Mầm non đối với người có bằng CĐ)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;
- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trên cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

2.3.1. Xét tuyển

- a. Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo
- b. Hình thức tuyển sinh

- Phương thức 1: sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT, dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

Điểm xét tuyển là tổng điểm thi của các bài thi/môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên theo quy định và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Xét tuyển điểm từ cao xuống thấp.

Điểm xét tuyển (ĐXT) = DM1 + DM2 + DM3 + UT

Trong đó:

DM1: Điểm thi tốt nghiệp THPT bài thi/môn thi thứ nhất

DM2: Điểm thi tốt nghiệp THPT bài thi/môn thi thứ hai

DM3: Điểm thi tốt nghiệp THPT bài thi/môn thi thứ ba

UT là điểm ưu tiên (theo đối tượng và khu vực) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhà trường sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông để tuyển sinh.

- Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập theo học bạ THPT, dựa vào điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12 hoặc điểm tổng kết năm học lớp 12 trong học bạ của các môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển.

+ Với phương án đăng ký xét tuyển dựa vào điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12. Điểm xét tuyển được tính là tổng điểm bình quân các môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số) cộng điểm ưu tiên theo quy định. Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Xét tuyển điểm từ cao xuống thấp.

Điểm xét tuyển (ĐXT) = DM1 + DM2 + DM3 + UT

Trong đó:

DM1 là trung bình cộng điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 môn thứ nhất

DM2 là trung bình cộng điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 môn thứ hai

DM3 là trung bình cộng điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 năm lớp 12 môn thứ ba

UT là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Với phương án đăng ký xét tuyển dựa vào điểm tổng kết lớp 12, điểm xét tuyển là tổng điểm các môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số), cộng điểm ưu tiên theo quy định. Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Xét tuyển điểm từ cao xuống thấp.

Điểm xét tuyển (ĐXT) = DM1 + DM2 + DM3 + UT

Trong đó:

DM1 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ nhất

DM2 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ hai

DM3 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ ba

UT là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức khác: Xét tuyển thẳng theo phương án riêng

Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo đại trà trình độ đại học hệ chính quy. Đối tượng tuyển thẳng: Thí sinh đạt một trong những điều kiện sau:

+ Có kết quả học tập năm lớp 11 đạt loại giỏi trở lên.

+ Có kết quả học tập học kỳ 2 năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên.

+ Có kết quả học tập năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên.

+ Có chứng chỉ TOEIC hoặc TOEFL quốc tế đạt 450 trở lên; hoặc IELTS quốc tế từ 4.5 trở lên và tương đương.

Chỉ tiêu tuyển thẳng nằm trong chỉ tiêu phương án riêng quy định tại phần b mục 1.4.

2.3.2. Xét tuyển kết hợp với thi tuyển năng khiếu

a. Phạm vi áp dụng: Ngành Thiết kế thời trang

b. Hình thức tuyển sinh

Dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 hoặc điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12 hoặc điểm tổng kết năm học lớp 12 trong học bạ của các môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm thi năng khiếu được tổ chức tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

+ Đối với các môn văn hóa: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12 hoặc điểm tổng kết năm học lớp 12 trong học bạ của môn văn hóa theo tổ hợp đăng ký xét tuyển. Các môn văn hóa trong tổ hợp để xét tuyển gồm: Toán, Vật lý, Tiếng Anh và Ngữ văn.

+ Đối với các môn năng khiếu: Trường tổ chức thi năng khiếu đối với thí sinh đăng ký bằng các tổ hợp có môn thi năng khiếu để xét tuyển. Các môn năng khiếu sử dụng để xét tuyển gồm: Vẽ mỹ thuật, Bó cục.

Điểm xét tuyển là tổng điểm môn năng khiếu (không nhân hệ số), cộng với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2020 hoặc điểm tổng

kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12 hoặc điểm tổng kết năm học lớp 12 của môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển và cộng điểm ưu tiên theo quy định. Điểm xét tuyển làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức sau:

- Tổ hợp V00 và V01:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = DM1 + DM2 + DNK + UT

Trong đó:

DM1 là điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12/điểm tổng kết năm học lớp 12 môn Toán

DM2 là điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12/điểm tổng kết năm học lớp 12 môn Ngữ văn (V01) hoặc môn Vật lý (V00).

DNK là điểm thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

UT là điểm ưu tiên (theo đối tượng và khu vực) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ hợp H00:

Điểm xét tuyển (ĐXT) = DM1 + DNK1 + DNK2 + UT

Trong đó:

DM1 là điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm tổng kết năm lớp 11 và HK1 lớp 12/điểm tổng kết năm học lớp 12 môn Ngữ văn

DNK1 là điểm thi năng khiếu môn Vẽ mỹ thuật tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

DNK2 là điểm thi năng khiếu môn Bó cục tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.

UT là điểm ưu tiên (theo đối tượng và khu vực) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: Ghi rõ số, ngày ban hành quyết định chuyển đổi tên ngành của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định của trường (nếu được cho phép tự chủ) đối với Ngành trong Nhóm ngành, Khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật;

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Công nghệ sợi, dệt	7540202	848/QĐ-BGDĐT			2016
2	Công nghệ may	7540209	848/QĐ-BGDĐT		Bộ giáo dục và đào tạo	2016
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	848/QĐ-BGDĐT			2018
4	Marketing	7340115	848/QĐ-BGDĐT			2018
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	848/QĐ-BGDĐT			2017
6	Quản lý công nghiệp	7510601	848/QĐ-BGDĐT			2016
7	Thiết kế thời trang	7210404	848/QĐ-BGDĐT			2017

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét theo KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính	Mã tổ hợp	Môn thi chính
1	Các ngành đào tạo đại học											
1.1	Thiết kế thời trang	7210404	60	40	D01		H00		V00		V01	
1.2	Marketing	7340115	18	12	A00		A01		B00		D01	
1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	12	8	A00		A01		B00		D01	
1.4	Công nghệ kỹ thuật	7510301	12	8	A00		A01		B00		D01	

	điện, điện tử											
1.5	Quản lý công nghiệp	7510601	48	32	A00		A01		B00		D01	
1.6	Công nghệ sợi dệt	7540202	12	8	A00		A01		B00		D01	
1.7	Công nghệ may	7540209	456	304	A00		A01		B00		D01	

1.5.Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Trường sẽ công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

+ Điểm nhận đăng ký xét tuyển: theo ngưỡng đảm bảo chất lượng.

- Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập theo học bạ

+ Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp đăng ký tính cả điểm ưu tiên đạt 18 điểm trở lên.

+ Điểm nhận đăng ký xét tuyển: theo ngưỡng đảm bảo chất lượng.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

a) Thông tin chung về Trường

- Tên trường: trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội
- Mã trường: CCM
- Website: hict.edu.vn
- Email: tuyensinhdetmay@hict.edu.vn; <http://www.facebook.com/tshict>
- Điện thoại: 024.36922552; 0917966488

b) Số nguyện vọng và số tổ hợp thí sinh được đăng ký xét tuyển

- Phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức sử dụng điểm học bạ THPT

Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 3 nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng có mức ưu tiên cao nhất).

Trường hợp thí sinh đăng ký xét tuyển nhiều ngành (trừ ngành Thiết kế thời trang) chỉ được đăng ký duy nhất 01 tổ hợp để xét tuyển (nên chọn tổ hợp có điểm cao nhất). Riêng ngành Thiết kế thời trang, thí sinh được lựa chọn tối đa 02 tổ hợp đăng ký xét tuyển, trong đó có tổ hợp D01, tổ hợp còn lại thí sinh nên chọn tổ hợp có điểm cao nhất để xét tuyển.

- Đăng ký xét tuyển thẳng theo phương án khác: Thí sinh chỉ được đăng ký xét tuyển thẳng 01 ngành của Trường. Chi tiết xem tại nội dung phương thức khác trong phần b mục 1.3.1.

c) Mã ngành, tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ May (Đào tạo các chuyên ngành: Thiết kế mẫu công nghiệp; Thiết kế công nghệ; Quản lý chất lượng; Quản lý sản xuất)	7540209	A00; A01; B00; D01
2	Công nghệ Sợi, Dệt (Đào tạo các chuyên ngành: Công nghệ Sợi; Công nghệ Dệt thoi; Công nghệ dệt kim)	7540202	A00; A01; B00; D01
3	Quản lý công nghiệp (Đào tạo các chuyên ngành: Quản lý công nghiệp dệt may; Quản lý đơn hàng dệt may)	7510601	A00; A01; B00; D01
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Đào tạo các chuyên ngành: Quản lý và bảo trì thiết bị may; Công nghệ kỹ thuật cơ khí)	7510201	A00; A01; B00; D01
5	Marketing (Đào tạo chuyên ngành Marketing thời trang)	7340115	A00; A01; B00; D01

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Đào tạo các chuyên ngành: Cơ điện tử trong thiết bị dệt, may; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử)	7510301	A00; A01; B00; D01
7	Thiết kế thời trang (Đào tạo các chuyên ngành: Thiết kế hình ảnh; Thiết kế kỹ thuật)	7210404	D01; V00, V01, H00

d) Tổ hợp xét tuyển

TT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	A00	Toán	Vật lý	Hóa học
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	B00	Toán	Hóa học	Sinh học
5	V00	Toán	Vật lý	Vẽ mỹ thuật

6	V01	Toán	Ngữ văn	Vẽ mỹ thuật
7	H00	Ngữ văn	Vẽ mỹ thuật	Bố cục

e) Thực hiện xét tuyển

- Nhà trường tổ chức xét tuyển nhiều đợt cho đến khi đủ chỉ tiêu.
 - Nguyên tắc xét tuyển: Theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu. Trong các đợt xét tuyển, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi/kết quả điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển trong học bạ THPT, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.
 - Giữa các tổ hợp không có sự chênh lệch về điểm xét tuyển, không sử dụng tiêu chí phụ trong quá trình xét tuyển.
 - Xét tuyển thẳng theo phương án khác: Trường xét tuyển thẳng theo phương án riêng đối với những đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định tại phần phương án khác điểm b mục 1.3.1.
 - + Nếu số lượng thí sinh xét tuyển thẳng theo phương án riêng ít hơn chỉ tiêu của phương thức khác theo phần b của mục 1.4 thì xét tuyển học bạ THPT cho số chỉ tiêu còn lại.
 - + Nếu số lượng thí sinh xét tuyển thẳng theo phương án riêng nhiều hơn chỉ tiêu của phương thức khác quy định tại phần b mục 1.4 thì xét theo thứ tự ưu tiên sau:
- * Ưu tiên 1: Thí sinh có chứng chỉ TOEIC hoặc TOEFL quốc tế đạt 450 trở lên; hoặc IELTS quốc tế từ 4.5 trở lên và tương đương.

* Ưu tiên 2: Xét điểm từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu đối với các thí sinh có kết quả học tập năm lớp 11 hoặc học kì 2 năm lớp 11 và học kì 1 năm lớp 12 hoặc năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên. Điểm xét tuyển = Điểm Tổng kết năm lớp 11 hoặc bình quân học kì 2 năm lớp 11 và học kì 1 năm lớp 12/điểm tổng kết năm lớp 12 + điểm ưu tiên.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời hạn, hồ sơ đăng ký xét tuyển/thi tuyển năng khiếu/xét tuyển thẳng theo phương án riêng

a) Thời hạn đăng ký

- Phương án xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020: thực hiện theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Phương án xét tuyển bằng kết quả học tập trong học bạ THPT: Dự kiến thời gian tuyển sinh như sau:

Đợt nhận hồ sơ	Thời gian
1	Từ 15/4/2020 đến hết 30/6/2020
2	Từ 01/7/2020 đến hết 20/7/2020
3	Từ 21/7/2020 đến hết 04/9/2020
4	Từ 05/9/2020 đến hết 15/9/2020
5	Từ 16/9/2020 đến hết 30/9/2020
6	Từ 01/10/2020 đến hết 15/10/2020

7	Từ 16/10/2020 đến hết 15/11/2020
8	Từ 16/11/2020 đến hết 31/11/2020

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký và thi tuyển các môn năng khiếu

TT	Nội dung	Thời gian	Ghi chú
1	Nhận hồ sơ thi môn năng khiếu	Trước ngày 10/8/2020	
2	Thi môn năng khiếu	23/8/2020-24/8/2020	Địa điểm thi: Tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội

Các thông báo cụ thể về lịch tổ chức thi môn Vẽ mỹ thuật, BỐ cục, đề thi minh họa được thông tin cụ thể trên trang thông tin điện tử của Trường: hict.edu.vn trước ngày 10/7/2020.

- Thời gian đăng ký xét tuyển thẳng theo phương án khác

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo phương án riêng tại trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội; thời gian nộp hồ sơ từ 01/6/2020 đến hết ngày 04/9/2020. Sau thời hạn trên, Trường không thực hiện xét tuyển thẳng theo phương án riêng và thí sinh đăng ký xét tuyển theo quy định chung của Trường.

Thông tin tuyển sinh của Trường được cập nhật liên tục trên các kênh thông tin:

1. Website: hict.edu.vn

2. Fanpage tuyển sinh: <http://www.facebook.com/tshict>

3. Điện thoại : [024.36922552](tel:024.36922552) ; [0917966488](tel:0917966488)

b) Hồ sơ đăng ký

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sử dụng kết quả học tập trong học bạ THPT, thi năng khiếu, xét tuyển thẳng theo phương án riêng, hồ sơ xét tuyển theo mẫu của Trường hoặc mẫu hồ sơ xin việc gồm:

+ Bản sao hợp lệ học bạ THPT;

+ Bản sao hợp lệ chứng nhận tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020 hoặc bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp các năm trước ;

+ Bản sao Giấy khai sinh;

+ Đơn đăng ký (theo mẫu của Trường);

+ Giấy xác nhận ưu tiên (nếu có);

+ Bản sao hợp lệ chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân.

+ *02 ảnh cỡ 4x6 cm chụp trong vòng 6 tháng (nếu đăng ký thi năng khiếu)*

+ *Riêng thí sinh xét tuyển thẳng theo chứng chỉ tiếng Anh phải nộp thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.*

2.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển/thi tuyển

Thí sinh nộp hồ sơ trong thời hạn quy định về phòng Tuyển sinh và Truyền thông của Trường theo hình thức:

- Chuyển phát nhanh hồ sơ qua bưu điện (tính từ ngày gửi theo dấu bưu điện) theo địa chỉ: phòng Tuyển sinh và Truyền thông, trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.
- Nộp trực tiếp tại phòng Tuyển sinh và Truyền thông (C1-108), trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội.
- Đăng ký xét tuyển trực tuyến (online) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc đăng ký tại website: hict.edu.vn.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

2.8.1. Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Trường không tổ chức xét tuyển thẳng với các đối tượng theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2020.

2.8.2. Ưu tiên xét tuyển cho các đối tượng không dùng quyền xét tuyển thẳng

Các đối tượng xét tuyển thẳng được quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2020 không được hưởng ưu tiên khi xét tuyển vào Trường.

2.8.3. Điểm ưu tiên xét tuyển theo khu vực và đối tượng: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8.4. Các nội dung khác

- Năm 2020, Trường dành suất học bổng trị giá 15 triệu đồng cho những thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế TOEIC hoặc TOEFL đạt 450 trở lên hoặc IELTS từ 4,5 trở lên và tương đương.
- Các thủ khoa theo từng phương thức xét tuyển được Trường biểu dương, trao tặng 10.000.000 đ/1SV.
- Hỗ trợ từ 20-40% mức học phí cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

- Giảm 10% học phí kỳ 1 cho 20% học sinh đăng kí xét tuyển và nhập học sớm.
- Giảm 20% học phí kỳ 1 cho học sinh đăng kí xét tuyển thẳng theo phương án riêng.
- Hằng năm Nhà trường dành 3 tỉ đồng để cấp học bổng cho sinh viên gồm có:
 - + Cấp 450 suất học bổng khuyến khích học tập, trị giá mỗi suất tương đương mức trần học phí hàng năm.
 - + Cấp học bổng hỗ trợ học tập theo đúng quy định của Nhà nước.
 - + Cấp học bổng doanh nghiệp khoảng 40 suất, mỗi suất trị giá 5.000.000 đồng.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Lệ phí xét tuyển từ kết quả thi THPT ổn định như năm 2019 là 30.000đ/ nguyện vọng
- Lệ phí xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả học tập THPT và phương thức khác là 30.000đ/ 1 hồ sơ.
- Lệ phí thi tuyển năng khiếu: 300.000 đ/ 1 thí sinh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Trường thực hiện cơ chế thu, quản lý học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021. Mức thu học phí bình quân tối đa của chương trình đại trà trình độ đại học chính quy như sau:

Đơn vị: triệu đồng/sinh viên/năm học

Nội dung	Giai đoạn 2018 - 2020
----------	-----------------------

	2018 - 2019	2019-2020	2020-2021
Mức thu học phí bình quân tối đa (của chương trình đại trà, trình độ đại học hệ CQ)	14,0	14,5	15,2

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

- Địa chỉ website của Trường: hict.edu.vn

- Thông tin hỗ trợ để giải đáp thắc mắc

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Nguyễn Quang Thắng	Phó trưởng phòng Tuyển sinh và Truyền thông	0982200156	thangnq@hict.edu.vn
2	Trần Lê Huy	Chuyên viên phòng Tuyển sinh và Truyền thông	0977236957	huytl@hict.edu.vn
3	Phạm Xuân Hà	Chuyên viên phòng Tuyển sinh và Truyền thông	0986254977	hapx@hict.edu.vn

Các nội dung khác không quy định trong Đề án này thì thực hiện theo quy chế tuyển sinh chính quy trình độ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành)....

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2018

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP

1.13.2. Năm tuyển sinh 2019

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV/HS trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 69,762 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15.550.000 đồng/1 năm

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (Không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH, trình độ CĐ Ngành Giáo dục Mầm non và đào tạo văn bằng 2 VLVH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học;
- Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định;
- Đối tượng đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trên cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

- Phương thức 1: Xét tuyển bằng điểm dựa vào điểm tổng kết năm lớp 12 trong học bạ THPT của các môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng như xét tuyển đại học chính quy.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số), cộng điểm ưu tiên theo quy định.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Xét tuyển điểm từ cao xuống thấp.

Điểm xét tuyển (ĐXT) = DM1 + DM2 + DM3 + UT

Trong đó:

DM1 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ nhất

DM2 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ hai

DM3 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ ba

UT là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

-Phương thức 2: Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Công nghệ may	7540209	30	450A/QĐ- ĐHCNDMHN	08/05/2020	ĐHCNDMHN	2020

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

a) Các thông tin chung:

- Tên trường: Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội

- Mã trường: CCM

- Website: hict.edu.vn

- Email: tuyensinhdetmay@hict.edu.vn; <http://www.facebook.com/tshict>

- Điện thoại: 024.36922552; 0917966488

b) Số nguyện vọng và số tổ hợp thí sinh được đăng ký xét tuyển:

- Xét tuyển bằng kết quả trong học bạ THPT: Thí sinh chỉ được chọn 1 tổ hợp duy nhất để đăng ký xét tuyển.

c) Mã ngành, tổ hợp xét tuyển:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ May (vừa làm vừa học)	7540209	A00; A01; B00; D01

d) Tổ hợp xét tuyển

TT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	A00	Toán	Vật lý	Hóa học
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	B00	Toán	Hóa học	Sinh học

e) Thực hiện xét tuyển:

- Nhà trường tổ chức xét tuyển theo nhiều đợt cho đến khi đủ chỉ tiêu.
- Nguyên tắc xét tuyển: Theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.
- Giữa các tổ hợp không có sự chênh lệch về điểm xét tuyển, không sử dụng tiêu chí phụ trong quá trình xét tuyển.
- Xét tuyển thẳng theo phương án riêng: Nhà trường xét tuyển thẳng những thí sinh đã tốt nghiệp đại học ngành khác tại các trường đại học trên lãnh thổ Việt Nam.
- + Nếu số lượng thí sinh xét tuyển thẳng ít hơn chỉ tiêu quy định tại mục 2.4 thì xét tuyển học bạ THPT cho số chỉ tiêu còn lại.
- + Nếu số lượng thí sinh xét tuyển thẳng nhiều hơn chỉ tiêu quy định tại mục 2.4 thì xét điểm TBC toàn khóa từ cao xuống thấp đối với thí sinh tốt nghiệp đại học, nếu còn chỉ tiêu xét tiếp thí sinh tốt nghiệp cao đẳng.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Đợt nhận hồ sơ	Thời gian
1	Từ 15/6/2020 đến hết 20/7/2020
2	Từ 21/7/2020 đến hết 04/9/2020
3	Từ 05/9/2020 đến hết 30/9/2020

4	Từ 01/10/2020 đến hết 31/12/2020
---	----------------------------------

Trong quá trình xét tuyển, trường sẽ dừng tuyển sinh khi đủ chỉ tiêu.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Bản sao hợp lệ học bạ THPT;

+ Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Bản sao Giấy khai sinh;

+ Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);

+ Giấy xác nhận ưu tiên (nếu có);

+ Bản sao hợp lệ chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân.

+ Bằng tốt nghiệp và bảng điểm đại học, cao đẳng (nếu đăng ký xét tuyển thẳng)

- Địa chỉ gửi hồ sơ: phòng Tuyển sinh và Truyền thông trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội, Lê Chi – Gia Lâm – Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ: 024.36922552 – 0917966488.

2.8. Chính sách ưu tiên:

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực tuyển sinh theo đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng ngành khác được xét tuyển thẳng vào học trình độ đại học vừa làm vừa học.

2.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/ 1 hồ sơ.

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

được tính như đối tượng đại học chính quy

2.11. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*

2.12. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

3. Tuyển sinh đào tạo cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

3.1. *Đối tượng tuyển sinh*

3.2. *Phạm vi tuyển sinh*

3.3. *Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)*

3.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	-----------	----------	------------------------------	-------------------------	-------------------	----------------------------	----------------------------------------------	---------------------

3.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

3.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

4.1. Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thoả thuận giữa các bên và các thông tin liên quan (Bộ ngành, UBND tỉnh)

4.2. Chỉ tiêu đào tạo

4.3. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

4.4. Các nội tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng do các trường quy định (không trái quy định hiện hành).

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp Cao đẳng hoặc Cao đẳng nghề các ngành/ngành gắn với các chương trình đào tạo đại học liên thông chính quy của nhà trường;

5.2. Phạm vi tuyển sinh

Trên cả nước

5.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

Xét tuyển bằng điểm dựa vào điểm tổng kết lớp 12 trong học bạ THPT của các môn theo tổ hợp xét tuyển tương ứng như xét tuyển đại học chính quy.

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển (không nhân hệ số), cộng điểm ưu tiên theo quy định.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Xét tuyển điểm từ cao xuống thấp.

Điểm xét tuyển (ĐXT) = DM1 + DM2 + DM3 + UT

Trong đó:

DM1 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ nhất

DM2 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ hai

DM3 là điểm tổng kết năm học lớp 12 môn thứ ba

UT là điểm ưu tiên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
-----	------------------	----------	-----------	------------------------------	-------------------------	------------------	----------------------------	------------------------------------------------------	---------------------

1	Trình độ đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	20		451A/QĐ-ĐHCNDMHN	08/05/2020	ĐHCNDMHN	2020
2	Trình độ đại học	Công nghệ may	7540209	50		442/QĐ-ĐHCNDMHN	08/04/2019	ĐHCNDMHN	2019
3	Trình độ đại học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	20		451A/QĐ-ĐHCNDMHN	08/05/2020	ĐHCNDMHN	2020

5.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*
Thí sinh tốt nghiệp Cao đẳng/Cao đẳng nghề.

5.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:*

a) Các thông tin chung:

- Tên trường: Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội

- Mã trường: CCM

- Website: hict.edu.vn

- Email: tuyensinhdettuyensinhdetmay@hict.edu.vn; <http://www.facebook.com/tshict>

- Điện thoại: 024.36922552; 0917966488

b) Số nguyện vọng và số tổ hợp thí sinh được đăng ký xét tuyển:

- Xét tuyển bằng kết quả trong học bạ THPT: Thí sinh chỉ được chọn 1 tổ hợp duy nhất để đăng ký xét tuyển.

c) Mã ngành, tổ hợp xét tuyển:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển (chỉ dành cho xét tuyển bằng kết quả trong học bạ THPT)
1	Công nghệ May	7540209	A00; A01; B00; D01
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	A00; A01; B00; D01
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	A00; A01; B00; D01

d) Tổ hợp xét tuyển

TT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	A00	Toán	Vật lý	Hóa học
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh

3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	B00	Toán	Hóa học	Sinh học

e) Thực hiện xét tuyển:

- Nhà trường tổ chức xét tuyển theo nhiều đợt cho đến khi đủ chỉ tiêu.
- Nguyên tắc xét tuyển: Theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu.
- Giữa các tổ hợp không có sự chênh lệch về điểm xét tuyển, không sử dụng tiêu chí phụ trong quá trình xét tuyển.

5.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển;

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

Đợt nhận hồ sơ	Thời gian
1	Từ 15/6/2020 đến hết 20/7/2020
2	Từ 21/7/2020 đến hết 04/9/2020
3	Từ 05/9/2020 đến hết 30/9/2020
4	Từ 01/10/2020 đến hết 31/12/2020

Trong quá trình xét tuyển, trường sẽ dừng tuyển sinh khi đủ chỉ tiêu.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:
- + Bản sao hợp lệ học bạ THPT;

+ Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

+ Bản sao Giấy khai sinh;

+ Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);

+ Giấy xác nhận ưu tiên (nếu có);

+ Bản sao hợp lệ chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân.

+ Bảng tốt nghiệp và bảng điểm cao đẳng

- Địa chỉ gửi hồ sơ: phòng Tuyển sinh và Truyền thông trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội, Lê Chi – Gia Lâm – Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ: 024.36922552 – 0917966488.

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Lệ phí xét tuyển: 30.000đ/ 1 hồ sơ.

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

được tính như đối tượng đại học chính quy

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

STT	Tiêu đề	Nội dung

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

Ngày xác nhận:

Ngày báo cáo:

PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2020)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh			
							Cao đẳng		Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành	Mã ngành	Tên ngành
1	Ngô Văn Hưng	Nam		THS	Sư phạm Kỹ thuật Tin học	x				
2	Ngô Thị Thu Giang	Nữ		THS	Sư phạm Kỹ thuật	x				

					Tin học					
3	Vũ Mạnh Hùng	Nam		THS	Khoa học máy tính	x				
4	Trịnh Thị Phương	Nữ		THS	Triết học	x				
5	Trần Thị Thu Anh	Nữ		THS	Đo lường và đánh giá trong GD	x				
6	Trần Thị Thanh Thủy	Nữ		THS	Văn học Việt Nam hiện đại	x				
7	Trần Mạnh Thường	Nam		THS	Luật học	x				
8	Trần Đăng Nhân	Nam		THS	Quản lý thông tin	x				
9	Phùng Thị Ái	Nữ		THS	Ngoại ngữ tiếng Anh	x				

10	Phạm Thị Mai Dung	Nữ		THS	Phương trình vi phân tích phân	x				
11	Phạm Thị Đào	Nữ		THS	Triết học	x				
12	Phạm Lan Anh	Nữ		THS	Lịch sử	x				
13	Nguyễn Văn Trung	Nam		THS	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	x				
14	Nguyễn Thu Phương	Nữ		THS	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	x				
15	Nguyễn Thị Thuỳ	Nữ		THS	Chính trị học	x				
16	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		THS	Toán học	x				
17	Nguyễn Thị	Nữ		THS	Triết học	x				

	Hà									
18	Nguyễn Thị Bốn	Nữ		THS	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x				
19	Nguyễn Hữu Thành	Nam		THS	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	x				
20	Nguyễn Đăng Đạt	Nam		THS	Khoa học máy tính	x				
21	Nghiêm Thị Hoài	Nữ		THS	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật	x				
22	Lương Thị Kim Dung	Nữ		THS	Luật kinh tế	x				
23	Lò Thị Quỳnh	Nữ		THS	Triết học	x				

	Lan									
24	Lê Nguyễn Hương	Nữ		THS	Lý luận và PP dạy học Tiếng Anh	x				
25	Hoàng Thị Huế	Nữ		THS	Luật kinh tế	x				
26	Dư Thị Luyến	Nữ		THS	Chính trị học	x				
27	Đông Trung Du	Nam		THS	Quản trị Kinh doanh	x				
28	Đào Bình Thịnh	Nam		THS	Ngôn ngữ Anh	x				
29	Đặng Thị Thúy Thành	Nữ		THS	Luật dân sự	x				
30	Đặng Thị Nga	Nữ		THS	Triết học	x				
31	Vũ Văn Hải	Nam		ĐH	Sư phạm	x				

					Toán					
32	Nguyễn Văn Hạnh	Nam		ĐH	Luật kinh tế	x				
33	Nguyễn Thị Lán	Nữ		ĐH	Sư phạm tin học	x				
34	Nguyễn Thị Huyền Thanh	Nữ		ĐH	Công nghệ thông tin	x				
35	Nguyễn Mạnh Huân	Nam		ĐH	Luật học	x				
36	Nguyễn Hữu Long	Nam		ĐH	Giáo dục thể chất	x				
37	Dương Hoàng Ân	Nam		ĐH	Luật kinh tế	x				
38	Đỗ Thị Thanh Mai	Nữ		ĐH	Tiếng anh sư phạm	x				
39	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		ĐH	Tiếng anh sư phạm	x				
40	Nguyễn Thị	Nữ		ĐH	Tin học	x				

	Hường				Ứng dụng					
41	Nguyễn Văn Thông	Nam		TS	Công nghệ Dệt May, Công nghệ Dệt				7210404	Thiết kế thời trang
42	Nguyễn Thị Huế	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May,				7210404	Thiết kế thời trang
43	Vũ Văn Hiền	Nam		THS	Công nghệ Dệt				7210404	Thiết kế thời trang
44	Vũ Thị Sim	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May, Công nghệ may và Thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
45	Vũ Thị Nguyên	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7210404	Thiết kế thời trang

46	Trương Thanh Giang	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May, Công nghệ May và Thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
47	Trần Đức Tiến	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May, Công nghệ may và Thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
48	Trần Đăng Đầu	Nam		THS	Quản trị Kinh doanh				7210404	Thiết kế thời trang
49	Tạ Thế Dũng	Nam		THS	Lý luận và phương pháp dạy học (CNTT)				7210404	Thiết kế thời trang

50	Phí Thị Huyền	Nữ		THS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật CN (chuyên ngành thiết kế thời trang), Mỹ thuật công nghiệp Thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
51	Phạm Thị Minh Huyền	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7210404	Thiết kế thời trang
52	Phạm Thị Lụa	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May, Công nghệ may và Thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
53	Phạm Kim Anh	Nữ		THS	Tiếng Anh phiên dịch				7210404	Thiết kế thời trang

54	Phạm Bích Hường	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7210404	Thiết kế thời trang
55	Nguyễn Văn Huy	Nam		THS	Sư phạm kỹ thuật CNTT				7210404	Thiết kế thời trang
56	Nguyễn Thu Phượng	Nữ		THS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật CN, Thiết kế thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
57	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7210404	Thiết kế thời trang
58	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Nữ		THS	Quản lý giáo dục, Thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
59	Nguyễn Thị Hồng Liên	Nữ		THS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật CN				7210404	Thiết kế thời trang

					(chuyên ngành thời trang), Mỹ thuật Công nghiệp Thời trang					
60	Nguyễn Huy Đông	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May, Công nghệ may và Thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
61	Nguyễn Hữu Uẩn	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7210404	Thiết kế thời trang
62	Ngô Trung Hiếu	Nam		THS	Công nghệ Dệt May				7210404	Thiết kế thời trang
63	Lê Thái Sơn	Nam		THS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng,				7210404	Thiết kế thời trang

					(chuyên ngành thời trang), Thiết kế thời trang					
64	Khúc Thị Minh Phương	Nữ		THS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật CN, Mỹ thuật Công nghệ - Thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
65	Dương Thị Hân	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May, Công nghệ may và Thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
66	Đoàn Thanh Hà	Nữ		THS	Quản trị Kinh				7210404	Thiết kế thời trang

					doanh					
67	Đinh Thị Thu Hà	Nam		THS	Lý luận và PP dạy học mỹ thuật, Thiết kế thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
68	Đinh Thị Thanh Huyền	Nam		THS	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng (chuyên ngành Thời trang), Thiết kế thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
69	Đặng Hồng Thụy	Nữ		THS	Sư phạm tiếng anh				7210404	Thiết kế thời trang
70	Bùi Thị	Nữ		THS	Lý luận và lịch sử mỹ				7210404	Thiết kế thời

	Phượng				thuật ứng dụng (chuyên ngành thời trang)					trang
71	Bùi Thị Oánh	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7210404	Thiết kế thời trang
72	Bùi Thị Nhung	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7210404	Thiết kế thời trang
73	Bùi Thế Hanh	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May, Công nghệ may và Thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
74	Tạ Thị Chang	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7210404	Thiết kế thời trang
75	Nguyễn Thị Lệ	Nữ		ĐH	Công nghệ				7210404	Thiết kế thời

	Quyên				May					trang
76	Nguyễn Cầu Bản	Nam		ĐH	Công nghệ May				7210404	Thiết kế thời trang
77	Ngô Mạnh Cường	Nam		ĐH	Mỹ thuật Công nghiệp Thời trang				7210404	Thiết kế thời trang
78	Hoàng Kim Bích	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7210404	Thiết kế thời trang
79	Xuân Thị Thu Trang	Nữ		THS	Marketing Quốc tế				7340115	Marketing
80	Trịnh Thuỳ Giang	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7340115	Marketing
81	Phạm Thị Thu Hà	Nữ		THS	Marketing thương mại				7340115	Marketing
82	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		THS	Quản trị marketing				7340115	Marketing

83	Nguyễn Đắc Hậu	Nam		THS	Quản trị Kinh doanh				7340115	Marketing
84	Lý Thu Cúc	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7340115	Marketing
85	Đoàn Thị Thu Hương	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7340115	Marketing
86	Đoàn Thị Phương Thảo	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7340115	Marketing
87	Đoàn Thị Hương Thủy	Nữ		THS	Marketing				7340115	Marketing
88	Đậu Xuân Đạt	Nam		TS	Kinh doanh thương mại, Quản lý kinh tế, Kinh tế				7340115	Marketing

					thương mại					
89	Vũ Đức Tân	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540202	Công nghệ sợi, dệt
90	Võ Thị Lan Hương	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540202	Công nghệ sợi, dệt
91	Trương Thị Ngân	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540202	Công nghệ sợi, dệt
92	Tạ Thị Dịu	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540202	Công nghệ sợi, dệt
93	Dương Công Bằng	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540202	Công nghệ sợi, dệt
94	Đinh Thị Nhàn	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu				7540202	Công nghệ sợi, dệt

					Dệt May					
95	Đặng Vũ Hùng	Nam		TS	Kỹ thuật vật liệu, khoa học Công nghệ Dệt				7540202	Công nghệ sợi, dệt
96	Chu Thị Ngọc Thạch	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540202	Công nghệ sợi, dệt
97	Bùi Thái Hưng	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540202	Công nghệ sợi, dệt
98	Nguyễn Văn Hải	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540202	Công nghệ sợi, dệt
99	Vũ Hồng Long	Nam		TS	Cơ học				7540209	Công nghệ may
100	Trương Văn Cẩm	Nam		TS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may

101	Trần Minh Nam	Nam	Phó giáo sư	TS	Cơ khí				7540209	Công nghệ may
102	Hà Quốc Thắng	Nam		TS	Kinh tế tài chính - ngân hàng				7540209	Công nghệ may
103	Tạ Văn Cảnh	Nam		TS	Quản trị tri thức, Quản trị Kinh doanh				7540209	Công nghệ may
104	Nguyễn Văn Hải	Nam		TS	Cơ kỹ thuật				7540209	Công nghệ may
105	Nguyễn Văn Đức	Nam		TS	Chuyên ngành Kinh tế tài chính - ngân hàng				7540209	Công nghệ may
106	Nguyễn Tùng Vân	Nữ		TS	Kinh tế				7540209	Công nghệ may

107	Nguyễn Sỹ Phương	Nam		TS	Kỹ thuật Dệt May				7540209	Công nghệ may
108	Lưu Văn Thiêm	Nam		TS	Vật liệu và ninh kiện nano				7540209	Công nghệ may
109	Lưu Văn Hiếu	Nam		TS	Quản trị Kinh doanh				7540209	Công nghệ may
110	Đào Hữu Đoàn	Nam		TS	Kỹ thuật cơ khí				7540209	Công nghệ may
111	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May, Công nghệ may và Thời trang				7540209	Công nghệ may
112	Vũ Trung Kiên	Nam		THS	Quản trị Kinh doanh				7540209	Công nghệ may

113	Vũ Thị Thu	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
114	Vũ Thị Thanh Huyền	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
115	Vũ Thị Nếp	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
116	Vũ Hồng Duyên	Nữ		THS	Tiếng anh				7540209	Công nghệ may
117	Trương Thiên Quốc Chuyên	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
118	Trịnh Thị Thanh Hương	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
119	Trần Thị Vinh	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu				7540209	Công nghệ may

					Dệt May					
120	Trần Thị Vân	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp dạy học				7540209	Công nghệ may
121	Trần Thị Ngát	Nữ		THS	Kinh tế nông nghiệp				7540209	Công nghệ may
122	Trần Thị Hồng Hạnh	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
123	Trần Thị Hoàng Nhung	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng				7540209	Công nghệ may
124	Trần Thị Hậu	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh				7540209	Công nghệ may

125	Trần Quang Long	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
126	Trần Duy Lạc	Nam		THS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may
127	Phùng Thị Như Trang	Nam		THS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng anh				7540209	Công nghệ may
128	Phùng Thị Hạnh	Nữ		THS	Thương mại				7540209	Công nghệ may
129	Phạm Văn Lượng	Nam		THS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may
130	Phạm Thị Tốt	Nữ		THS	Hóa lý thuyết và hóa lý, Công nghệ điện hóa và bảo vệ				7540209	Công nghệ may

					kim loại					
131	Phạm Thị Oanh	Nữ		THS	Kinh tế				7540209	Công nghệ may
132	Phạm Thị Kim Tuyền	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
133	Phạm Thị Hương	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
134	Phạm Kim Thuý	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
135	Phạm Khánh Toàn	Nam		THS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may
136	Nguyễn Xuân Khán	Nam		THS	Quản lý giáo dục, Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
137	Nguyễn Xuân	Nam		THS	Công nghệ				7540209	Công nghệ

	Cương				Vật liệu Dệt May					may
138	Nguyễn Văn Thu	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
139	Nguyễn Văn Thản	Nam		THS	Kinh tế nông nghiệp				7540209	Công nghệ may
140	Nguyễn Văn Anh	Nam		THS	Quản trị Kinh doanh				7540209	Công nghệ may
141	Nguyễn Thu Thủy	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
142	Nguyễn Thu Hoà	Nữ		THS	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
143	Nguyễn Thu Hằng	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may

144	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ		THS	Kế toán tổng hợp				7540209	Công nghệ may
145	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ		THS	Kế toán				7540209	Công nghệ may
146	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ		THS	Quản lý giáo dục, Kỹ thuật Sư phạm				7540209	Công nghệ may
147	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		THS	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng anh				7540209	Công nghệ may
148	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
149	Nguyễn Thị Thơm	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may

150	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ		THS	Hình học và topo				7540209	Công nghệ may
151	Nguyễn Thị Thành	Nữ		THS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may
152	Nguyễn Thị Phương	Nữ		THS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may
153	Nguyễn Thị Phương	Nữ		THS	Lý luận và PP dạy học Tiếng Anh				7540209	Công nghệ may
154	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7540209	Công nghệ may
155	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7540209	Công nghệ may
156	Nguyễn Thị Ngọ	Nữ		THS	Đại số và lý thuyết số				7540209	Công nghệ may

157	Nguyễn Thị Ngân Hà	Nữ		THS	Kinh tế TG và quan hệ kinh tế quốc tế				7540209	Công nghệ may
158	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ		THS	Kinh tế tài chính - ngân hàng				7540209	Công nghệ may
159	Nguyễn Thị Lanh	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
160	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ		THS	Quản lý giáo dục				7540209	Công nghệ may
161	Nguyễn Thị Hường	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
162	Nguyễn Thị Hồng Thuý	Nữ		THS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may
163	Nguyễn Thị	Nam		THS	Kinh doanh và				7540209	Công nghệ

	Hồng Luyên				quản lý					may
164	Nguyễn Thị Hồng Khanh	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
165	Nguyễn Thị Hải Duyên	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
166	Nguyễn Thị Ánh	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
167	Nguyễn Thanh Mai	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh				7540209	Công nghệ may
168	Nguyễn Quang Vinh	Nam		THS	Quản trị Kinh doanh				7540209	Công nghệ may
169	Nguyễn Phương Linh	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
170	Nguyễn Nhật	Nam		THS	Tài chính -				7540209	Công nghệ

	Thành				Ngân hàng					may
171	Nguyễn Ngọc Tiệp	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
172	Nguyễn Minh Đức	Nam		THS	Quản trị nhân lực				7540209	Công nghệ may
173	Nguyễn Đức Thành	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
174	Nguyễn Đức Mai	Nam		THS	Công nghệ hóa học (Công nghệ các chất vô cơ)				7540209	Công nghệ may
175	Ngô Thị Xuân Thủy	Nữ		THS	Quản lý giáo dục, Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
176	Ngô Thị	Nữ		THS	Quản lý giáo dục,				7540209	Công nghệ

	Thanh Mai				Thời trang					may
177	Ngô Thị Kim Thoa	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
178	Ngô Ngọc Hải	Nam		THS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may
179	Ngô Chí Thành	Nam		THS	Kế toán - tài chính DNTM				7540209	Công nghệ may
180	Mai Thế Trường	Nam		THS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may
181	Lưu Thị Diệu Thúy	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
182	Lê Văn Hiếu	Nam		THS	Sư phạm kỹ thuật CNTT				7540209	Công nghệ may
183	Lê Thị Thanh Minh	Nữ		THS	Quản trị Kinh				7540209	Công nghệ may

					doanh					
184	Lê Thanh Bình	Nam		THS	Công nghệ thông tin				7540209	Công nghệ may
185	Kiều Thị Lan Anh	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
186	Hoàng Văn Huy	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
187	Hà Thị Thu Thủy	Nữ		THS	Kế toán				7540209	Công nghệ may
188	Hà Thị Hương	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7540209	Công nghệ may
189	Hà Thị Định	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
190	Dương Thị Tâm	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu				7540209	Công nghệ may

					Dệt May					
191	Dương Thị Hồng Lượng	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
192	Dương Thị Hồng Hạnh	Nữ		THS	Quản lý giáo dục, Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may
193	Dương Thị Hoàn	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
194	Dương Đức Vinh	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
195	Đoàn Thị Lý	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
196	Đỗ Xuân Tùng	Nam		THS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may

197	Đỗ Xuân Tùng	Nam		THS	Quản lý giáo dục, Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
198	Đỗ Thị Thu Hà	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
199	Đỗ Thị Kim Dung	Nữ		THS	Tài chính - Ngân hàng				7540209	Công nghệ may
200	Đào Thị Hằng	Nữ		THS	Kế toán, Kế toán tài chính doanh nghiệp				7540209	Công nghệ may
201	Đặng Trần Thiều	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
202	Đặng Thuý Hằng	Nữ		THS	Ngôn ngữ Anh				7540209	Công nghệ may

203	Đặng Thị Thuý Hồng	Nữ		THS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may
204	Đặng Thị Ngát	Nữ		THS	Kế toán				7540209	Công nghệ may
205	Đặng Thị Lan Anh	Nữ		THS	Kinh tế				7540209	Công nghệ may
206	Đặng Thị Đan	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
207	Chu Thị Mai Hương	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
208	Cao Thị Minh Huệ	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May				7540209	Công nghệ may
209	Bùi Tiến Cường	Nam		THS	Kỹ thuật phần mềm				7540209	Công nghệ may
210	Bùi Thị Thái Nam	Nam		THS	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may

211	Vũ Thị Hương	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
212	Vũ Chi Phương	Nam		ĐH	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí				7540209	Công nghệ may
213	Võ Đăng Tuấn	Nam		ĐH	Công nghệ Chế tạo máy				7540209	Công nghệ may
214	Văn Thị Cúc Hoa	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
215	Trịnh Sơn Hải	Nam		ĐH	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí				7540209	Công nghệ may
216	Tô Thị Hương Giang	Nữ		ĐH	Kinh tế				7540209	Công nghệ may
217	Thạch Văn Đông	Nam		ĐH	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí				7540209	Công nghệ may
218	Phùng Xuân	Nam		ĐH	Công nghệ				7540209	Công nghệ

	Yên				Kỹ thuật cơ khí					may
219	Phạm Văn Trường	Nam		ĐH	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí				7540209	Công nghệ may
220	Nguyễn Xuân Sao	Nam		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
221	Nguyễn Việt Hiếu	Nam		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
222	Nguyễn Văn Ngọc	Nam		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
223	Nguyễn Văn Khúc	Nam		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
224	Nguyễn Văn Đình	Nam		ĐH	Liên ngành cơ điện				7540209	Công nghệ may
225	Nguyễn Thị Thanh Sơn	Nữ		ĐH	Sư phạm Kỹ thuật				7540209	Công nghệ may

226	Nguyễn Thị Phương Hoa	Nữ		ĐH	Công nghệ Dệt May				7540209	Công nghệ may
227	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
228	Nguyễn Thị Mơ	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
229	Nguyễn Thị Mận	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
230	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
231	Nguyễn Thị Mai	Nữ		ĐH	Công nghệ May và Thời trang				7540209	Công nghệ may
232	Nguyễn Thị Kiều Anh	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
233	Nguyễn Thị An	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
234	Nguyễn Mai	Nữ		ĐH	Công nghệ				7540209	Công nghệ

	Hương				May					may
235	Nguyễn Hữu Sơn	Nam		ĐH	Kinh tế				7540209	Công nghệ may
236	Nguyễn Công Ngoan	Nam		ĐH	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí				7540209	Công nghệ may
237	Ngô Thị Thuý	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
238	Lê Thanh Tùng	Nam		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
239	Dương Văn Long	Nam		ĐH	Quản lý Kinh tế				7540209	Công nghệ may
240	Dương Thị Nhung	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
241	Dương Quang Vĩ	Nam		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
242	Đỗ Xuân Đốc	Nam		ĐH	Công nghệ May và				7540209	Công nghệ may

					Thời trang					
243	Đỗ Thị Thu Hường	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
244	Đào Thị Lê Quyên	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
245	Đào Quang Nhan	Nam		ĐH	Kỹ sư tự động				7540209	Công nghệ may
246	Đặng Văn Nghiệp	Nam		ĐH	Cơ khí chế tạo máy				7540209	Công nghệ may
247	Đặng Thị Hoa	Nữ		ĐH	Công nghệ May				7540209	Công nghệ may
248	Đào Quang Thủy	Nam		TS	Điều khiển và tự động hóa				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
249	Bùi Anh Tuấn	Nam		TS	Hệ thống điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
250	Vũ Văn Thảo	Nam		THS	Sư phạm kỹ thuật				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện,

					điện					điện tử
251	Phạm Thị Lan	Nữ		THS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
252	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ		THS	Kỹ thuật điện, Thiết bị điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
253	Nguyễn Thái Cường	Nam		THS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
254	Ngô Xuân Triệu	Nam		THS	Kỹ thuật điện, Thiết bị điện - Điện tử				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
255	Ngô Tiến Phú	Nam		THS	Kỹ thuật tự động				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện,

					hoá, Kỹ sư tự động hóa xí nghiệp					điện tử
256	Bùi Thế Thành	Nam		THS	Tự động hoá, Điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
257	Bạch Huy Cường	Nam		THS	Kỹ thuật điện				7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
258	Nguyễn Sỹ An	Nam		TS	Kỹ thuật Cơ khí động lực				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
259	Trần Quyết Thắng	Nam		THS	Công nghệ hàn				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
260	Phan Đức Khánh	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
261	Phạm Ngọc Hiển	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí

262	Nguyễn Thành Nhân	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
263	Nguyễn Quang Thắng	Nam		THS	Công nghệ chế tạo máy				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
264	Nguyễn Hùng Tâm	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí, Cơ khí				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
265	Ngô Trọng Nội	Nam		THS	Kỹ thuật cơ khí				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
266	Đỗ Xuân Chử	Nam		THS	Công nghệ chế tạo máy - Máy dụng cụ				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
267	Bùi Thị Thu	Nữ		THS	Kỹ thuật máy và thiết bị cơ giới hoá nông lâm nghiệp				7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí

268	Hoàng Xuân Hiệp	Nam		TS	Quản trị Kinh doanh Công nghiệp và xây dựng, Quản trị kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp
269	Trịnh Thị Hà Thu	Nữ		THS	Quản trị chất lượng				7510601	Quản lý công nghiệp
270	Trần Lê Huy	Nam		THS	Quản trị Kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp
271	Phạm Xuân Hà	Nam		THS	Quản trị Kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp
272	Phạm Thị Linh	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp
273	Nguyễn Thị	Nữ		THS	Quản trị				7510601	Quản lý công

	Hiền				nguồn nhân lực					nghịệp
274	Nguyễn Thị Giang	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp
275	Lê Thị Kim Tuyết	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp
276	Hàn Thị Mỹ Hạnh	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp
277	Dương Thị Tân	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp
278	Đinh Thị Thuỷ	Nữ		THS	Quản trị Kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp
279	Phạm Văn Chương	Nam		ĐH	Quản trị doanh nghiệp				7510601	Quản lý công nghiệp

					thương mại					
280	Nguyễn Bá Dương	Nam		ĐH	Kinh tế phát triển				7510601	Quản lý công nghiệp
281	Hoàng Thị Như Phượng	Nữ		ĐH	Quản trị doanh nghiệp				7510601	Quản lý công nghiệp
282	Đoàn Thị Hồng Nhung	Nữ		ĐH	Kế toán				7510601	Quản lý công nghiệp
283	Đặng Đức Cường	Nam		ĐH	Quản trị Kinh doanh				7510601	Quản lý công nghiệp

Phục lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Giảng dạy môn chung	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)	Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
----	-----------	-----------	--------------------	----------	---------------------	-------------------------	----------	-----------	-------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------

1	Trần Thị Minh	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
2	Cao Thị Kiên Chung	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
3	Hoàng Quốc Chính	Nam		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
4	Lưu Thị Hồng Nhung	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
5	Nguyễn Thị Xuân	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
6	Lê Thúy Hằng	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		

7	Nguyễn Thị Vân	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
8	Phạm Thị Nhung	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May		7540209	Công nghệ may		
9	Đào Thị Hạp	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May		7540209	Công nghệ may		
10	Tạ Vũ Lược	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May		7540209	Công nghệ may		
11	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May		7540209	Công nghệ may		
12	Bùi Thị	Nữ		THS	Công		7540209	Công		

	Thu Hiền				nghệ Vật liệu Dệt May			nghệ may		
13	Vũ Dương Quang	Nam		THS	Công nghệ Vật liệu Dệt May		7540209	Công nghệ may		
14	Phùng Thị Quỳnh Trang	Nữ		TS	Kinh tế		7510601	Quản lý công nghiệp		
15	Nguyễn Thị Hoan	Nữ		THS	QTKD		7510601	Quản lý công nghiệp		
16	Vũ Sinh Lương	Nam		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
17	Đặng Thị Lý	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		

18	Trần Thị Thu Hà	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
19	Trần Thanh Hải	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
20	Bùi Quang Lập	Nam		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
21	Lê Thị Tâm Thanh	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
22	Bùi Thanh Hương	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
23	Nguyễn Thanh Nam	Nam		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
24	Nguyễn	Nữ		THS	Công nghệ Dệt -		7540209	Công nghệ		

	Thị Thuý				May			may		
25	Nguyễn Thị Thu Lan	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
26	Nguyễn Gia Phong	Nam		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
27	Phạm Hồng	Nam	Phó giáo sư	TS	Hóa		7540209	Công nghệ may		
28	Nguyễn Thị Huyền Nhung	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		
29	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		THS	Công nghệ Dệt - May		7540209	Công nghệ may		